



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH - THIẾT BỊ BỀN TRE**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Bến Tre). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5503000011 ngày 13/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2020 với mã số doanh nghiệp là 1300377802), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 4.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch chính

- Địa chỉ: Số 450E, ấp Hữu Nhơn, Xã Hữu Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 2753 747474
- Fax: (84) 2753 827383

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, ấn phẩm phục vụ nhà trường;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn thiết bị dạy học;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ: bàn, ghế, kệ sách, giá sách, nhạc cụ. Bán lẻ dụng cụ dạy học trong trường học;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn xây dựng thư viện và phòng thí nghiệm thực hành trong trường học. Dịch vụ tư vấn, bảo trì, bảo hành: đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2022 là 23 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Anh Phụng | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 16/05/2020 |
| • Ông Vũ Bùi Biền | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Phát | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 16/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoàn Vũ | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Ông Đỗ Huy Kiên | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Ông Lê Minh Phúc | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Hiệp | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 06/03/2015 |
| • Lê Thị Kiều Diễm | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Cẩm Tú | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Võ Văn Hiệp
Bến Tre, ngày 06 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 209/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Bền Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 06/03/2023 của Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Bền Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CHUNG THỰC BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN CHÍNH

Ngày 06 tháng 03 năm 2024

quyển số 01 CT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG AN ĐỘI

Lê Quý An – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5185-2021-010-1

Nguyễn Xuân Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.625.216.179	11.441.223.329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.260.482	177.127.557
1. Tiền	111	5	78.260.482	177.127.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.712.777.114	4.286.772.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.663.563.778	2.471.934.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.049.213.336	1.814.838.193
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.786.685.400	6.925.693.516
1. Hàng tồn kho	141		5.891.377.900	7.030.386.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(104.692.500)	(104.692.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.493.183	51.629.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	47.493.183	44.212.123
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	7.417.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.356.965.308	2.443.214.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.351.409.775	2.424.325.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.315.993.106	2.424.325.420
- Nguyên giá	222		3.048.111.697	3.017.921.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(732.118.591)	(593.596.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.416.669	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.583.331)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.555.533	18.888.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	5.555.533	18.888.889
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.982.181.487	13.884.437.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.501.132.475	8.086.634.141
I. Nợ ngắn hạn	310		4.501.132.475	8.086.634.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	570.675.095	3.738.374.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	22.251.664	202.149.958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	257.737.516	36.984.766
4. Phải trả người lao động	314		580.411.142	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.567.123	3.890.219
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.000.000.000	4.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.489.935	105.234.380
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.481.049.012	5.797.803.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.481.049.012	5.797.803.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	1.390.000	1.390.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	17	(55.000.000)	(55.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	1.958.535.305	1.958.535.305
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		576.123.707	(107.121.808)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(107.121.808)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		683.245.515	(107.121.808)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.982.181.487	13.884.437.638

Giám đốc

Võ Văn Hiệp

Bến Tre, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tú

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	64.863.060.670	44.207.011.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	296.928.117	275.900.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	18	64.566.132.553	43.931.111.060
4. Giá vốn hàng bán	11	19	58.163.005.981	39.395.903.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		6.403.126.572	4.535.207.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	25.821.435	13.977.066
7. Chi phí tài chính	22	21	83.277.495	151.786.751
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.277.495	82.786.485
8. Chi phí bán hàng	25	22a	3.157.772.144	2.643.797.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22b	2.325.497.070	1.609.246.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		862.401.298	144.353.984
11. Thu nhập khác	31	23	8.618.922	25.572.798
12. Chi phí khác	32		1.207.422	35.187.650
13. Lợi nhuận khác	40		7.411.500	(9.614.852)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		869.812.798	134.739.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	186.567.283	241.860.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		683.245.515	(107.121.808)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	17.319	(2.715)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	17.319	(2.715)

Giám đốc

Võ Văn Hiệp

Bến Tre, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tú

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		869.812.798	134.739.132
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	185.605.645	171.166.702
- Các khoản dự phòng	03		-	(221.598.619)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(1.048.765)	(1.404.113)
- Chi phí lãi vay	06	21	83.277.495	82.786.485
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		1.137.647.173	165.689.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.581.413.019	(3.995.756.772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8	1.139.008.116	(1.770.351.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.699.948.730)	1.588.009.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9	10.052.296	256.421.856
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,21	(77.600.591)	(78.896.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(33.052.678)	(276.294.963)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.744.445)	(55.581.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.012.774.160	(4.166.760.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11	(112.690.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	1.048.765	1.404.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.641.235)	1.404.113
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	5.000.000.000	6.871.696.665
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(6.000.000.000)	(2.871.696.665)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(236.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.000.000.000)	3.763.300.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(98.867.075)	(402.056.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	177.127.557	579.183.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	78.260.482	177.127.557

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Võ Văn Hiệp

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Cẩm Tú

Bến Tre, ngày 06 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Bến Tre). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5503000011 ngày 13/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2020 với mã số doanh nghiệp là 1300377802), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh, phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo các loại và thiết bị giáo dục phục vụ ngành Giáo dục và Đào tạo. Kinh doanh dụng cụ học sinh, văn hoá phẩm, văn phòng phẩm...

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, ấn phẩm phục vụ nhà trường;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn thiết bị dạy học;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ: bàn, ghế, kệ sách, giá sách, nhạc cụ. Bán lẻ dụng cụ dạy học trong trường học;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn xây dựng thư viện và phòng thí nghiệm thực hành trong trường học. Dịch vụ tư vấn, bảo trì, bảo hành: đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
• Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre - Nhà sách Bến Tre	Số 52, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
• Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre - Nhà sách Bến Tre	Số 450E, ấp Hữu Nhơn, Xã Hữu Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
• Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bến Tre – Cửa hàng Sách Thiết bị - Văn hóa phẩm Huyện Chợ Lách	Khu phố 1, Thị trấn Chợ Lách, Huyện Chợ Lách, Tỉnh Bến Tre

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu là: phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã bị quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả là: phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có khả năng ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính phát sinh tại Công ty là tiền lãi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh tại công ty là chiết khấu thương mại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính phát sinh tại Công ty là phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật, ... thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Ngoại trừ các loại nêu trên, các loại sách khác và thiết bị công cụ giảng dạy áp dụng mức thuế suất 5%;
- ✓ Văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng và các lĩnh vực khác áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	37.619.250	54.223.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.641.232	122.904.289
Cộng	78.260.482	177.127.557

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Đại lý Sách giáo khoa Lâm Xuân Hạnh	969.562.243	2.028.407.192
Nhà sách Giông Trôm	426.555.442	122.323.267
Các đối tượng khác	267.446.093	321.204.287
Cộng	1.663.563.778	2.471.934.746

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Xuất khẩu Thanh niên	985.153.294	1.814.587.373
Công ty CP Đầu tư Xuất bản TBGD Việt Nam - CN tại TP.HCM	64.060.042	-
Các đối tượng khác	-	250.820
Cộng	1.049.213.336	1.814.838.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	5.891.377.900	104.692.500	7.030.386.016	104.692.500
Cộng	5.891.377.900	104.692.500	7.030.386.016	104.692.500

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 182.137.539 đồng.

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước tiền thuê đất	40.000.000	40.000.000
Các khoản khác	7.493.183	4.212.123
Cộng	47.493.183	44.212.123

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	5.555.533	18.888.889
Cộng	5.555.533	18.888.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.683.473.622	301.948.075	32.500.000	3.017.921.697
Tăng trong năm	-	-	62.690.000	62.690.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.500.000	32.500.000
Số cuối năm	2.683.473.622	301.948.075	62.690.000	3.048.111.697
Khấu hao				
Số đầu năm	395.024.833	166.071.444	32.500.000	593.596.277
Khấu hao trong năm	136.909.380	30.194.808	3.918.126	171.022.314
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.500.000	32.500.000
Số cuối năm	531.934.213	196.266.252	3.918.126	732.118.591
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.288.448.789	135.876.631	-	2.424.325.420
Số cuối năm	2.151.539.409	105.681.823	58.771.874	2.315.993.106

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 105.681.823 đồng.
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 205.177.818 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Mua trong năm	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối năm	50.000.000
Khấu hao	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	14.583.331
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	14.583.331
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	35.416.669

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	310.351.677	2.085.679.115
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	134.523.250	1.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TBGD Việt Hương	43.624.950	75.326.950
Các đối tượng khác	82.175.218	577.368.753
Cộng	570.675.095	3.738.374.818

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	310.351.677	2.085.679.115
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	134.523.250	1.000.000.000
Cộng	444.874.927	3.085.679.115

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trường tiểu học Thành Thới A1	2.880.320	-
Trường THCS Phú Long	1.423.000	1.711.000
Trường THPT Chuyên Bến Tre	1.080.000	-
Các đối tượng khác	16.868.344	200.438.958
Cộng	22.251.664	202.149.958

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.417.194	-	188.890.111	110.752.684	-	70.720.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.052.678	186.567.283	33.052.678	-	186.567.283
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.932.088	5.400.000	8.882.088	-	450.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.580.006	5.580.006	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	7.417.194	36.984.766	386.437.400	158.267.456	-	257.737.516

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay dự trả	9.567.123	3.890.219
Cộng	9.567.123	3.890.219

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	4.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000
	<u>4.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại 01/01/2021	4.000.000.000	1.390.000	(55.000.000)	1.682.478.844	589.375.242
Tăng trong năm	-	-	-	276.056.461	(107.121.808)
Giảm trong năm	-	-	-	-	589.375.242
Số dư tại 31/12/2021	<u>4.000.000.000</u>	<u>1.390.000</u>	<u>(55.000.000)</u>	<u>1.958.535.305</u>	<u>(107.121.808)</u>
Số dư tại 01/01/2022	4.000.000.000	1.390.000	(55.000.000)	1.958.535.305	(107.121.808)
Tăng trong năm	-	-	-	-	683.245.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>4.000.000.000</u>	<u>1.390.000</u>	<u>(55.000.000)</u>	<u>1.958.535.305</u>	<u>576.123.707</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN	1.175.000.000	1.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.770.000.000	2.770.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	55.000.000	55.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000	40.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	550	550
- Cổ phiếu phổ thông	550	550
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.450	39.450
- Cổ phiếu phổ thông	39.450	39.450
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(107.121.808)	589.375.242
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	683.245.515	(107.121.808)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	589.375.242
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	276.056.461
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản khác	-	58.937.524
- Chia cổ tức	-	236.700.000
- Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	17.681.257
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	576.123.707	(107.121.808)

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	64.863.060.670	44.207.011.199
- Sách giáo khoa	48.528.335.553	34.007.313.770
- Sách tham khảo	9.277.182.369	5.389.820.056
- Ấn phẩm và mặt hàng khác	7.057.542.748	4.809.877.373
Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại)	296.928.117	275.900.139
Cộng	64.566.132.553	43.931.111.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa	58.097.444.679	39.598.393.856
- Sách giáo khoa	44.210.721.551	31.325.231.311
- Sách tham khảo	8.419.389.143	4.649.056.219
- Ấn phẩm và mặt hàng khác	5.467.333.985	3.624.106.326
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(202.490.618)
Thuế GTGT của hoạt động không chịu thuế	65.561.302	-
Cộng	58.163.005.981	39.395.903.238

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thanh toán nhanh	24.772.670	12.572.953
Lãi tiền gửi	1.048.765	1.404.113
Cộng	25.821.435	13.977.066

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	83.277.495	82.786.485
Chi phí tài chính khác	-	69.000.266
Cộng	83.277.495	151.786.751

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	1.206.355.022	763.663.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.907.744	122.907.744
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	787.384.863	673.439.045
Các khoản khác	1.041.124.515	1.083.787.450
Cộng	3.157.772.144	2.643.797.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.936.871.207	911.767.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.114.570	48.258.958
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	27.118.720	53.559.171
Các khoản khác	313.392.573	595.661.710
Cộng	2.325.497.070	1.609.246.853

23. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	176.841	19.987.948
Xử lý hàng tồn kho thừa khi kiểm kê	8.442.081	5.584.850
Cộng	8.618.922	25.572.798

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	869.812.798	134.739.132
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	63.023.616	101.351.427
Điều chỉnh tăng	63.023.616	101.351.427
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	54.000.000	54.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.334.227	12.262.199
- Tiền phạt chậm nộp thuế	689.389	35.089.228
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	932.836.414	236.090.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	186.567.283	241.860.940
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	186.567.283	47.218.112
- Thuế TNDN được giảm trừ theo NĐ 92/2021/NĐ-CP	-	(14.165.434)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	208.808.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	683.245.515	(107.121.808)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	683.245.515	(107.121.808)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.450	39.450
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	17.319	(2.715)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.143.226.229	1.675.430.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.605.645	171.166.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.875.937	1.245.162.622
Chi phí khác bằng tiền	419.544.063	1.024.797.574
Cộng	5.557.251.874	4.116.556.973

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các Trường học trong tỉnh. Đây là các khách hàng có tần suất giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời, tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro về tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	570.675.095	-	570.675.095
Chi phí phải trả	9.567.123	-	9.567.123
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	3.580.242.218	-	3.580.242.218

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.738.374.818	-	3.738.374.818
Chi phí phải trả	3.890.219	-	3.890.219
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	7.742.265.037	-	7.742.265.037

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.260.482	-	78.260.482
Phải thu khách hàng	1.663.563.778	-	1.663.563.778
Cộng	1.741.824.260	-	1.741.824.260

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.127.557	-	177.127.557
Phải thu khách hàng	2.471.934.746	-	2.471.934.746
Cộng	2.649.062.303	-	2.649.062.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Phương Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TB trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư

b. Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Mua hàng	6.331.401	35.464.200
Công ty CP ĐT và PTGD Phương Nam	Mua hàng	34.954.848.173	19.351.953.106
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	Mua hàng	10.588.780	38.108.550
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Mua hàng	743.171.575	842.564.993
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Mua hàng	8.258.471.845	11.704.757.031
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Mua hàng	1.191.840.000	328.320.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Bán hàng	22.532.364	-

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của Ban Giám đốc	424.900.000	498.678.840
Thu nhập của Hội đồng quản trị	51.600.000	51.600.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	14.400.000	14.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc



Võ Văn Hiệp

Bến Tre, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tú

Lập biểu

Nguyễn Cẩm Tú

